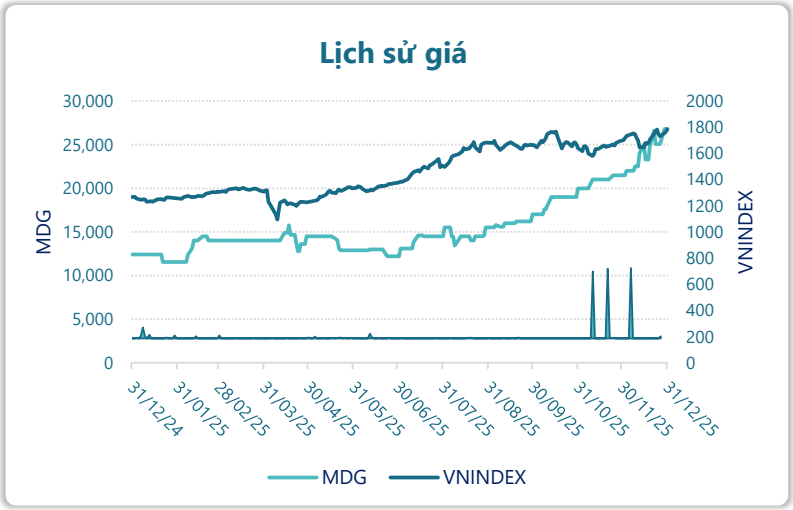
FireAnt

# CTCP Miền Đông (HSX: MDG)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **26,800** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,550 |
| SL cổ phiếu LH | 10,324,781 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,580 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 277 |
| P/E | 6.3 |
| EPS | 4,287 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**115**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 55.0| 92.3%

YoY: ▲ 45.7| 66.5%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**27.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 13.8| 101%

YoY: ▲ 13.2| 92.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**22.2%**

+/- YoY: ▲ 17.9%

**DT thuần**

*2025*

**241**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 12.0| 5.2%

**LN sau thuế**

*2025*

**44.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 40.3| 1013%

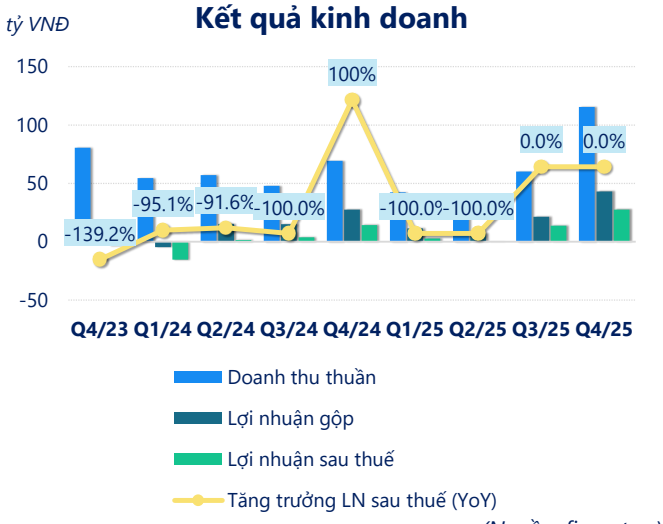
**ROE**

2025

**29.0%**

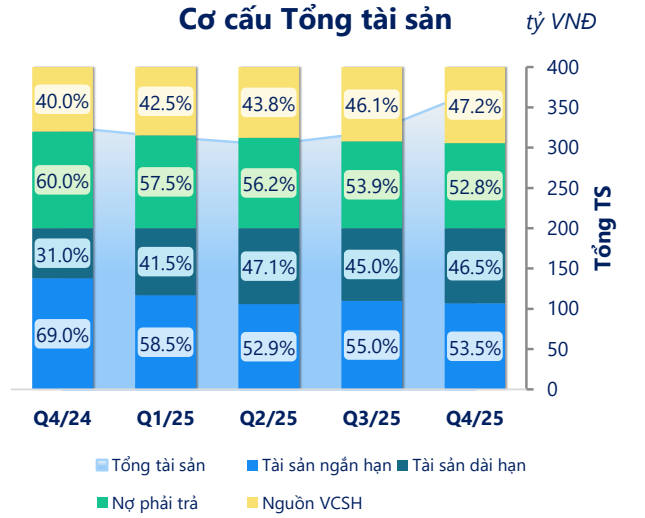
+/- YoY: ▲ 25.9%

## Kết quả kinh doanh



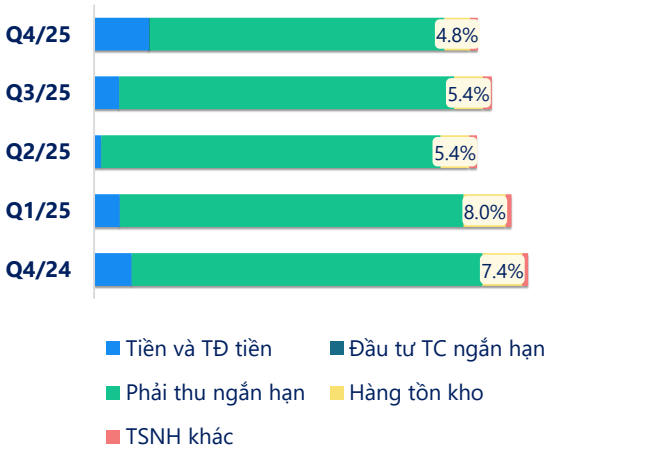

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



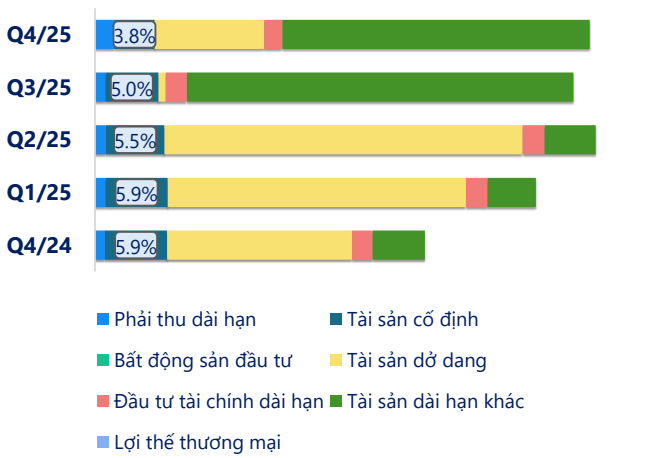

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



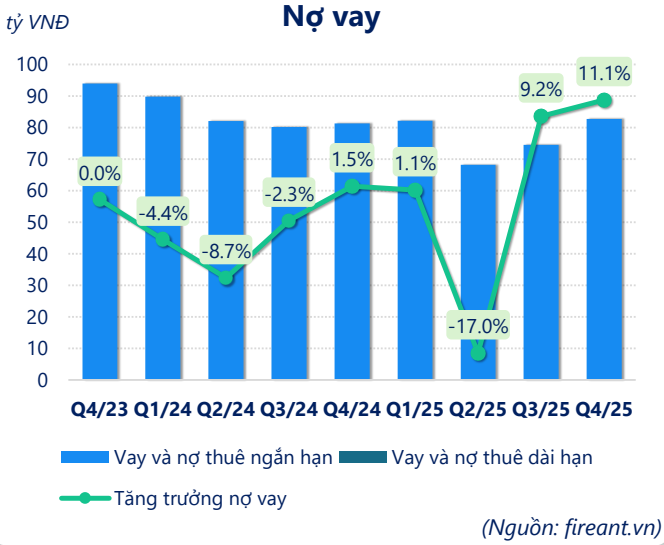

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



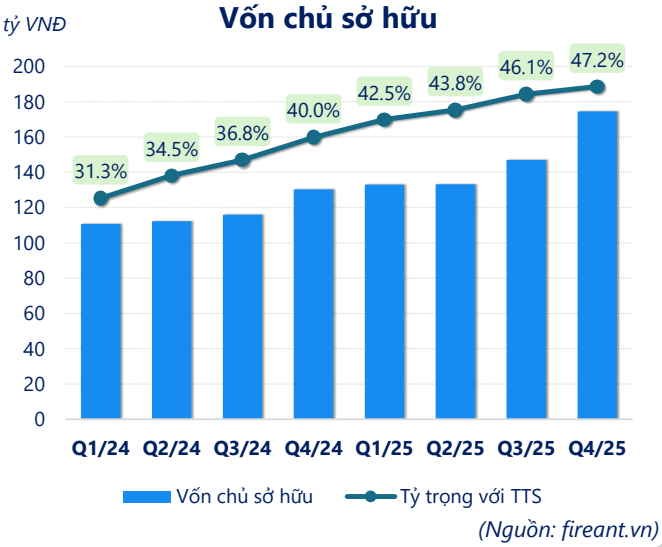

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



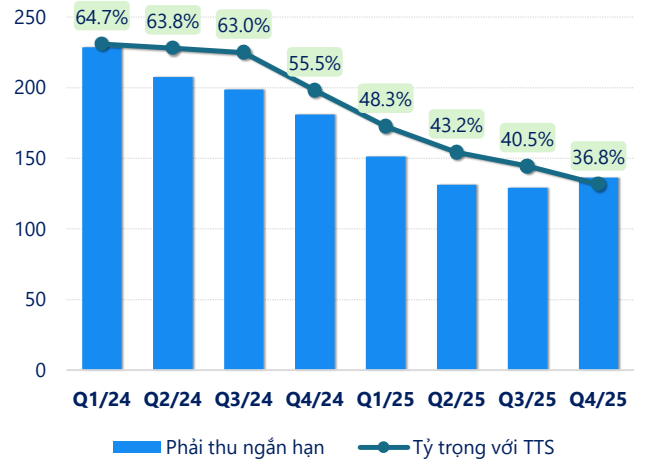

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



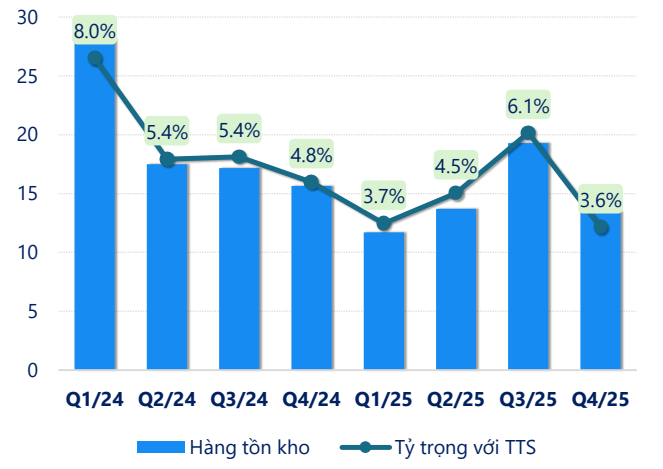

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



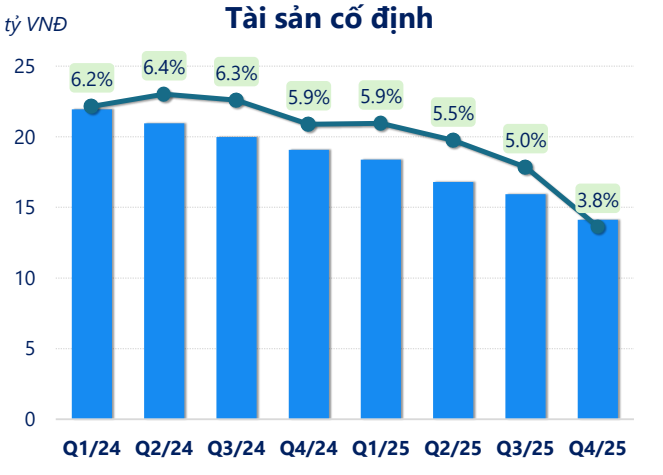

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



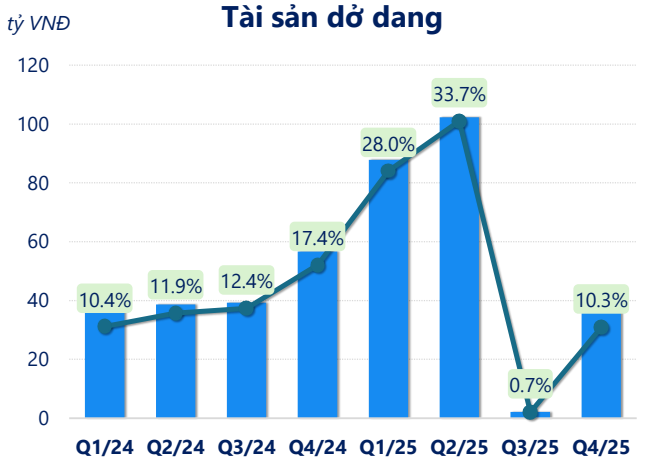

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



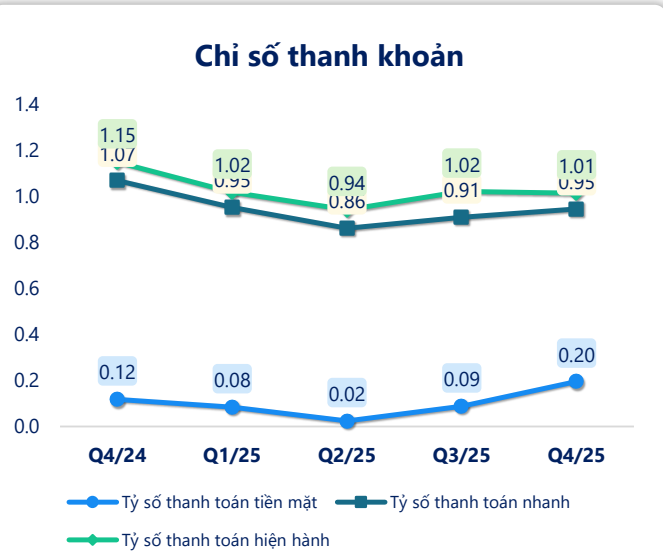

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **326** | **313** | **304** | **319** | **370** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **225** | **183** | **161** | **175** | **198** |
| Tiền và tương đương tiền | 23.2 | 15.2 | 4.13 | 15.1 | 38.2 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.35 | 0.09 | 6.46 | 6.35 | 6.35 |
| Phải thu ngắn hạn | 181 | 151 | 131 | 129 | 136 |
| Hàng tồn kho | 15.6 | 11.7 | 13.7 | 19.3 | 13.5 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.81 | 5.10 | 5.27 | 5.68 | 3.53 |
| **Tài sản dài hạn** | **101** | **130** | **143** | **143** | **172** |
| Phải thu dài hạn | 3.07 | 3.07 | 3.07 | 3.07 | 6.69 |
| Tài sản cố định | 19.1 | 18.4 | 16.8 | 15.9 | 14.1 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 56.7 | 87.8 | 102 | 2.18 | 38.1 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.31 | 6.31 | 6.31 | 6.31 | 6.31 |
| Tài sản dài hạn khác | 16.0 | 14.3 | 14.6 | 116 | 107 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **196** | **180** | **171** | **172** | **196** |
| **Nợ ngắn hạn** | **196** | **180** | **171** | **172** | **195** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 81.3 | 82.2 | 68.2 | 74.5 | 82.7 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 61.2 | 55.8 | 48.1 | 41.8 | 50.2 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0.21 | 0.42 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **130** | **133** | **133** | **147** | **174** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **130** | **133** | **133** | **147** | **174** |
| Vốn điều lệ | 109 | 109 | 109 | 109 | 109 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*